

**CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH**



**BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
NĂM 2020**

**BÌNH ĐỊNH, 11 - 2020**





# CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Ước năm 2020

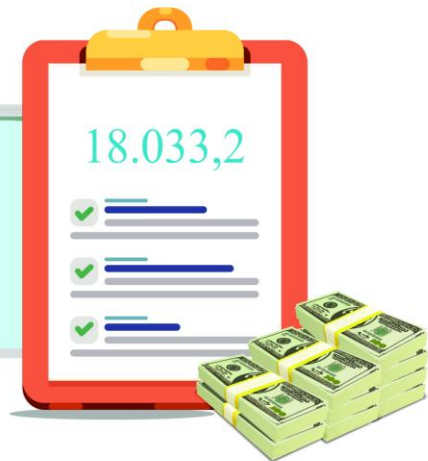
### NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

năm 2020 so với cùng kỳ

Tổng thu trên địa bàn



Tổng chi địa phương



Tỷ đồng

### NÔNG NGHIỆP

năm 2020 so với cùng kỳ

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

↑ 0,9%



Đàn lợn

↑ 1,2%



Đàn trâu

↑ 5,5%



Đàn bò

↑ 5,9%



Đàn gia cầm

Sản lượng gỗ khai thác

1.459.288,2 m<sup>3</sup> ↑ 8,9%



Sản lượng thủy sản

263.782,4 tấn

↑ 2,5%





## CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ TIÊU DÙNG

năm 2020 so với cùng kỳ

### Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



**5,32%** **↑** Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành



Khai khoáng  
**↓** 3,43%



Chế biến, chế tạo  
**↑** 4,90%



Sản xuất & phân phối điện  
**↑** 35,24%



Cung cấp nước & xử lý nước thải, rác thải  
**↑** 4,52%

### Vốn đầu tư phát triển ở địa phương



### Tình hình xuất nhập khẩu





## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA, VẬN TẢI VÀ NGÂN HÀNG năm 2020 so với cùng kỳ



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và  
doanh thu dịch vụ tiêu dùng

76.212,6 tỷ đồng  
↑ 2,1%



64.164,7 tỷ đồng

↑ 5,7%

Thương nghiệp



8.274,8 tỷ đồng

↓ 13,4%

Khách sạn, nhà hàng



43,6 tỷ đồng

↓ 40,2%

Dịch vụ tài chính



3.729,5 tỷ đồng

↓ 14,4%

Dịch vụ

### Doanh thu vận tải hành khách và vận tải hàng hóa



1.173,4 tỷ đồng

↓ 32,3%

DOANH THU VẬN TẢI  
HÀNH KHÁCH



4.195,6 tỷ đồng

↑ 3,2%

DOANH THU VẬN TẢI  
HÀNG HÓA

### Hoạt động ngân hàng

HUY ĐỘNG

72.327 tỷ đồng

↑ 13,50%



CHO VAY

81.550 tỷ đồng

↑ 5,01%



Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng năm 2020

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định**  
**năm 2020**

Kinh tế - xã hội trong nước năm 2020 diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát mạnh trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Bình Định tuy không nằm trong nhóm có nguy cơ cao về dịch bệnh, đến nay chưa có ca mắc trên địa bàn, nhưng kinh tế - xã hội của tỉnh chịu tác động bởi những khó khăn chung do dịch bệnh gây ra. Một số ngành có mức độ tăng thấp hoặc giảm sâu so với cùng kỳ là thương mại, ăn uống, lưu trú, hoạt động du lịch, dịch vụ. Việc tái đàn chăn nuôi lợn đến nay đã dần phục hồi và lấy đà phát triển; tuy nhiên, tái đàn chăn nuôi lợn trong các tháng đầu năm còn chậm. Hoạt động đánh bắt thủy sản sản lượng tăng thấp so với mức tăng cùng kỳ. Một số ngành công nghiệp gặp khó khăn về nguyên liệu sản xuất do chuỗi liên kết cung ứng bị ảnh hưởng do yếu tố dịch bệnh.

Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, UBND Tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt, kịp thời các Sở, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh về nhiệm vụ năm 2020, thực hiện mục tiêu kép vừa phòng chống dịch bệnh có hiệu quả, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh; kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định trong năm sau giai đoạn ảnh hưởng bởi dịch bệnh đã có chuyển biến tích cực, một số kết quả chủ yếu như sau:

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 2010) ước năm 2020 tăng 3,1% so cùng kỳ. Trong đó, nông nghiệp tăng 3,2%; lâm nghiệp tăng 6,0% và thủy sản tăng 2,5%.

- Năng suất lúa cả năm 2020 ước đạt 65,8 tạ/ha, tăng 1,4 tạ/ha (+2,2%) so với năm 2019. Đây là mức năng suất lúa cao nhất từ trước đến nay.

- Tổng đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) của tỉnh ước tính có đến 01/01/2021 là 667.829 con, tăng 12,5% so cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) ước năm 2020 tăng 6,83% so cùng kỳ. Trong đó, khai khoáng giảm 4,13%; chế biến, chế tạo tăng 6,43%; sản xuất và phân phối điện tăng 36,58%; cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 4,1%.

- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước năm 2020 tăng 9,6% so cùng kỳ (kế hoạch tăng 10%).

- Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá so sánh 2010) ước năm 2020 tăng 8,2% so cùng kỳ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước năm 2020 tăng 2,1% so cùng kỳ. Trong đó, thương nghiệp tăng 5,7%; khách sạn, nhà hàng giảm 13,4%; du lịch, lữ hành giảm 40,2%; dịch vụ khác giảm 14,4%.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.058,8 triệu USD (kế hoạch 970 triệu USD) tăng 14,8% so cùng kỳ.

- Hàng hóa thông qua cảng năm 2020 ước đạt 12,3 triệu TTQ, tăng 13,3% so cùng kỳ.

- Ước năm 2020, cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 940 doanh nghiệp thành lập mới, tổng vốn đăng ký 7.400 tỷ đồng. So cùng kỳ năm trước, tăng 4,5% về số doanh nghiệp đăng ký, giảm 7,5% về vốn đăng ký.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 12.186,9 tỷ đồng, vượt 23,6% dự toán năm, giảm 9,3% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 11.330 tỷ đồng, vượt 25,9% dự toán năm, giảm 11,2% so cùng kỳ, chủ yếu do giảm thu tiền sử dụng đất (-27,4%); thu xuất nhập khẩu 715 tỷ đồng, tăng 4,1% so cùng kỳ, đạt kế hoạch.

## **1. Tài chính, tín dụng**

### **1.1. Thu, chi ngân sách**

Trong điều kiện khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19, thu ngân sách năm 2020 đạt nhiều kết quả tốt, thu nội địa đạt 123,6% dự toán năm, thu xuất nhập khẩu đạt 100% dự toán năm đã tạo nguồn lực tăng khả năng cân đối ngân sách địa phương và tăng chi đầu tư phát triển. Chi ngân sách địa phương đảm bảo đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu triển khai nhiệm vụ kinh tế, chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2020 ước đạt 12.186,9 tỷ đồng, đạt 123,6% dự toán năm và giảm 9,3% so với cùng kỳ. Trong đó, thu xuất nhập khẩu đạt 715 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 4,1% so với cùng kỳ; thu nội địa đạt 11.330 tỷ đồng, đạt 125,9% dự toán, giảm 11,2% so với cùng kỳ (thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, xỏ số kiến thiết đạt 6.185 tỷ đồng, đạt 105,4% dự toán, tăng 8,3% so với cùng kỳ).

Tổng chi thường xuyên ngân sách Nhà nước địa phương năm 2020 ước đạt 9.450,3 tỷ đồng, đạt 134,2% dự toán năm, tăng 11,7% so với cùng kỳ. Trong đó, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 3.292,5 tỷ đồng, đạt 100,6% dự toán, tăng 5,2%; chi sự nghiệp kinh tế 2.169,4 tỷ đồng, đạt 297,1% dự toán, tăng 21,8%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình, trợ giúp xã hội 949,7 tỷ đồng, đạt 101,9% dự toán, tăng 1,9% so với cùng kỳ.

Chi đầu tư phát triển năm 2020 ước đạt 8.578,3 tỷ đồng, đạt 217,5% dự toán năm, tăng 62,8% so với cùng kỳ.

### **1.2. Hoạt động ngân hàng**

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tăng 5,01% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chính là do nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp và người dân, hộ gia đình thấp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19. Nhiều doanh nghiệp mong muốn tiếp cận

nguồn vốn tín dụng dễ dàng hơn nhưng khi giải ngân vốn tín dụng, các tổ chức tín dụng cần kiểm soát để tránh tiềm ẩn rủi ro lâu dài, ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng, đảm bảo tăng trưởng bền vững.

Tổng dư nợ cho vay ước tính đến cuối tháng 12/2020 đạt 81.550 tỷ đồng, tăng 5,01% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 12,1%). Ước đến 31/12/2020, nợ xấu trên địa bàn chiếm 0,8% so với tổng dư nợ, giảm 0,2 điểm phần trăm so cùng kỳ.

Nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính đến 31/12/2020 đạt 72.327 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ.

## **2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2020 có những thuận lợi cơ bản như được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của các cấp, các ngành, sự tích cực chủ động trong điều hành sản xuất, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Bên cạnh thuận lợi, sản xuất nông nghiệp và thủy sản gặp một số khó khăn như tình trạng biến đổi khí hậu làm thời tiết diễn biến thất thường đã phần nào làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng, do ảnh hưởng của tình hình dịch Covid-19 nên giá sản phẩm các loại thủy sản giảm mạnh. Riêng cuối tháng 10 và đầu tháng 11 đã có nhiều cơn bão liên tiếp xảy ra ở Biển Đông và ảnh hưởng trực tiếp đến các tỉnh miền Trung đã phần nào làm ảnh hưởng đến đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, nhất là hoạt động khai thác thủy sản.*

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 26.342,9 tỷ đồng, tăng 3,1% so cùng kỳ. Trong đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 15.230 tỷ đồng, tăng 3,2%; giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 1.425,4 tỷ đồng, tăng 6,0%; giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 9.687,5 tỷ đồng, tăng 2,5% so với cùng kỳ.

### **2.1. Nông nghiệp**

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 15.230 tỷ đồng, tăng 3,2% so cùng kỳ. Trong đó, ngành chăn nuôi đạt 7.847,7 tỷ đồng, tăng 5,4%; ngành trồng trọt đạt 6.979,4 tỷ đồng, tăng 1%.

#### *a. Trồng trọt*

##### **- Cây hàng năm**

Năm 2020, tình hình sản xuất cây hàng năm trên địa bàn tỉnh Bình Định có những thuận lợi như: Tỉnh chỉ đạo thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ gieo sạ lúa và xuống giống tập trung, không để nông dân tự phát gieo sạ trước lịch thời vụ hoặc gieo sạ kéo dài. Các huyện, thị xã, thành phố đã cụ thể hóa phổ biến đến nông dân thời vụ xuống giống và thời điểm lúa trổ thích hợp cho từng giống lúa, từng chân đất và chỉ đạo nông dân thực hiện đúng lịch thời vụ. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ phù hợp với điều kiện, lợi thế của địa phương và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với việc triển khai thực hiện đề án chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang cây trồng khác có hiệu quả hơn. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống mới, năng suất và chất lượng cao, thực hiện các giải pháp quy trình kỹ thuật tiên tiến, ứng dụng cơ giới hóa và phát triển mạnh công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch sản phẩm. Đẩy mạnh việc áp dụng quy trình canh tác “3 giảm, 3 tăng”; “5 giảm, 1 phải”; IPM, ICM...nhằm đạt năng suất, chất



lượng, giảm chi phí và ô nhiễm môi trường; thực hiện mật độ gieo sạ hợp lý (lúa thuần: 80-100 kg/ha, lúa lai: 40-50 kg/ha).

Sản xuất cây hàng năm năm 2020 gặp một số khó khăn như: Vụ Đông Xuân năm nay giá nhiều mặt hàng nông sản ở mức thấp, nhất là dưa hấu, ớt... Ngoài ra, ảnh hưởng dịch Covid-19, làm sức mua hàng hóa càng yếu đã ảnh hưởng đáng kể đến đời sống của nông dân. Do tình trạng biến đổi khí hậu làm thời tiết diễn biến thất thường ở vụ Hè Thu, từ đầu vụ đến cuối vụ Hè Thu trên địa bàn tỉnh rất ít mưa dẫn đến thiếu nước trầm trọng, nhất là những nơi không có công trình thủy lợi. Vụ Mùa do tình trạng hạn hán kéo dài ở vụ Hè Thu nên khan hiếm nguồn nước từ đầu vụ và đến cuối vụ bị bão, lũ lụt nên ảnh hưởng đến tình hình sản xuất vụ Mùa.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm trong năm 2020 ước đạt 153.081,4 ha, giảm 2,6% so với cùng kỳ. Diện tích gieo trồng lúa cả năm ước đạt 94.148,7 ha, giảm 5,8% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích lúa vụ Đông Xuân đạt 48.172,2 ha, xấp xỉ cùng kỳ; diện tích lúa vụ Hè Thu đạt 38.062,7 ha, giảm 11,1%; diện tích lúa Vụ Mùa ước đạt 7.913,8 ha, giảm 11,7% so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng lúa cả năm 2020 ước đạt 619.372,4 tấn, giảm 3,7% so với cùng kỳ; năng suất lúa cả năm ước đạt 65,8 tạ/ha, tăng 1,4 tạ/ha (+2,2%) so với năm 2019. Sản lượng lúa giảm chủ yếu do diện tích vụ Hè Thu và vụ Mùa giảm so cùng kỳ.

Ước tính sản lượng một số cây trồng cận năm 2020 so cùng kỳ: Ngô đạt 46.362,2 tấn, tăng 1,6%; vừng đạt 2.695,7 tấn, tăng 36%; rau các loại đạt 289.936,4 tấn, tăng 7%; đậu các loại đạt 3.508,1 tấn, tăng 34,2%. Trong khi đó, sắn đạt 310.366,6 tấn, giảm 4,7%; mía đạt 14.351,1 tấn, giảm 53,2%; lạc đạt 34.476,9 tấn, giảm 1,4%.

#### **- Cây lâu năm**

Tổng diện tích cây lâu năm năm 2020 ước đạt 19.578,4 ha, tăng 0,7% so cùng kỳ. Trong đó, cây ăn quả ước đạt 5.147 ha, tăng 3%, cây công nghiệp đạt 13.663,4 ha, giảm 0,1%. Diện tích cây công nghiệp chủ yếu giảm cây cao su tại huyện Vĩnh Thạnh (giảm 20 ha) và cây điều ở huyện Phù Cát. Phần lớn diện tích điều được chuyển sang trồng cây lâm nghiệp và một số nơi chuyển sang trồng cây lạc; cây cao su trồng trên huyện Vĩnh Thạnh do thổ nhưỡng không phù hợp, hiệu quả không cao nên người dân chặt phá trồng các loại cây khác kinh tế hơn.

Nhìn chung, các cây trồng lâu năm chủ yếu trong tỉnh có diện tích tăng so cùng kỳ: Cây dừa đạt 9.234,3 ha, tăng 0,2%; cây chuối đạt 2.141 ha, tăng 3,8%; cây xoài đạt 1.283,8 ha, tăng 1,6%; cây bưởi đạt 418,7 ha, tăng 0,9%; cây đu đủ đạt 317,9 ha, tăng 6,8%; cây cam đạt 180,1 ha, tăng 5,1%; cây mít đạt 163,9 ha, tăng 2,8%; cây chanh đạt 156,5 ha, tăng 4,1%.

#### **b. Chăn nuôi**

Tình hình chăn nuôi lợn đã dần phục hồi, thời gian qua giá lợn giống đã có xu hướng giảm nhẹ, là một trong những điều kiện thuận lợi cho việc tái đàn. Hiện nay, giá sản phẩm thịt lợn hơi có xu hướng giảm nhẹ và dao động quanh 65.000 đồng/kg - 75.000 đồng/kg, tùy theo giống lợn, nhưng vẫn đang ở mức có lãi cho người chăn nuôi lợn. Dịch tả lợn

Châu Phi đã được kiểm soát; tuy nhiên, tính chất phức tạp của bệnh dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn tiếp tục phát sinh một vài nơi trên địa bàn tỉnh. Do đó, dịch bệnh có nguy cơ phát triển bùng phát dịch trở lại là rất cao, nguy hiểm hơn là bệnh có khả năng xâm nhiễm vào các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, gây hậu quả khó lường.

Từ tháng 7/2020 đến nay, giá thịt gia cầm hơi có xu hướng giảm, gây ảnh hưởng đến tình hình chăn nuôi gia cầm trên địa bàn tỉnh, nhất là chăn nuôi gà.

Số lượng đàn bò ước tính đến cuối năm 2020 có 296.760 con, tăng 1,4% so cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) đạt 667.829 con, tăng 12,5% so với cùng kỳ. Tổng đàn lợn có xu hướng phục hồi trong các tháng cuối năm. Vừa qua, tỉnh Bình Định đã nỗ lực triển khai gói hỗ trợ vốn (lãi suất 0%) với 150 tỉ đồng cho những người có điều kiện chăn nuôi an toàn và đã từng bị thiệt hại do bệnh dịch để tái đàn, nên người dân bớt lo lắng hơn trong việc tái đàn. Vì vậy, góp phần làm cho đàn lợn có điều kiện tăng so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý là việc tăng đàn ở qui mô nhỏ lẻ, nuôi từ 1-5 lợn tăng về số hộ nuôi, vì những hộ này trước đây do dịch bệnh đã nghỉ không nuôi trong thời gian dài, hiện nay bắt đầu đầu tư nuôi lại bằng giống lợn tại địa phương.

Đàn gia cầm 8.803,9 nghìn con, tăng 3,7% so với cùng kỳ. Trong đó, đàn gà 6.561,9 nghìn con, tăng 5,3%.

Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng năm 2020 ước đạt 35.071,4 tấn, tăng 5,5%. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 116.638,3 tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 22.220,4 tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ.

## **2.2. Lâm nghiệp**

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1.425,4 tỷ đồng, tăng 6% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác gỗ và lâm sản khác đạt 1.118,7 tỷ đồng, tăng 9%; dịch vụ lâm nghiệp đạt 59,9 tỷ đồng, tăng 4,3%.

Ngành Lâm nghiệp đã tiến hành khảo sát và thiết kế nội dung về kỹ thuật lâm sinh, bố trí vùng trồng, khoán quản lý bảo vệ rừng, khoán nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, chuẩn bị vật tư, cây giống cho công tác trồng và chăm sóc rừng ngay từ đầu năm.

Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2020 ước đạt 16.045 ha, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Trong đó, trồng mới rừng sản xuất đạt 15.935 ha, tăng 1,9%.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc năm 2020 là 43.885,8 ha, tăng 7,1%. Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ đạt 168.252 ha, tăng 9,5%.

Ước tính sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh năm 2020 đạt 1.459.288,2 m<sup>3</sup>, tăng 8,9% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng gỗ nguyên liệu giấy chiếm chủ yếu, đạt 1.431.951,6 m<sup>3</sup>, tăng 8,3%.

## **2.3. Thủy sản**

Sản xuất thủy sản năm 2020 có những thuận lợi cơ bản: Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa, tạo cho ngư dân phấn khởi yên tâm đầu tư sản xuất. Sự quan tâm của lãnh đạo địa phương cũng như Ngành Thủy sản về việc chỉ đạo, hướng dẫn ngư dân áp dụng tiến bộ khoa học

kỹ thuật vào quá trình nuôi trồng thủy sản, thả nuôi đúng lịch thời vụ, mật độ nuôi, nhằm nâng cao sản lượng, tăng hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên thị trường. Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm đến năm 2020 định hướng năm 2030 tại xã Mỹ Thành huyện Phù Mỹ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản với xu hướng hiện đại. Giá đầu phục vụ cho hoạt động khai thác thủy sản biển giảm mạnh, giảm chi phí, tác động tích cực đến tâm lý, bà con ngư dân an tâm ra khơi khai thác.

Bên cạnh thuận lợi, hoạt động sản xuất thủy sản năm 2020 gặp một số khó khăn như ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19, giá các loại thủy hải sản giảm mạnh; đặc biệt, giá cá ngừ đại dương, giá tôm thẻ chân trắng và giá tôm hùm thương phẩm bị giảm mạnh, tư thương đầu tư mua sản phẩm, nhưng đầu ra thủy sản tiêu thụ không kịp, hàng tồn nhiều, gây khó khăn cho ngư dân bám biển cũng như người nuôi trong quá trình đầu tư. Các đợt mưa bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng vùng biển khai thác trong các tháng cuối năm.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 trên địa bàn tỉnh ước đạt 263.782,4 tấn, tăng 2,5% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác ước đạt 252.103,2 tấn, tăng 2,5% (khai thác cá ngừ đại dương sản lượng đạt 11.778,5 tấn, tăng 4,02% so cùng kỳ); sản lượng nuôi trồng ước đạt 11.679,2 tấn, tăng 2,6% (tôm thẻ chân trắng ước đạt 8.808,1 tấn, tăng 7,53% so cùng kỳ).

Giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 9.687,5 tỷ đồng, tăng 2,5% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác thủy sản đạt 8.523,3 tỷ đồng, tăng 2,4%; nuôi trồng đạt 1.164,2 tỷ đồng, tăng 2,8%.

### **3. Sản xuất công nghiệp**

*Mặc dù, Việt Nam đã nhanh chóng khống chế được dịch Covid-19 sau khi bùng phát lần 2 vào cuối tháng 7/2020; tuy nhiên, hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn do sự đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu, một số ngành hàng gặp khó khăn về giá bán, đơn hàng sụt giảm. Trước những khó khăn chung, chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2020 của tỉnh Bình Định chỉ tăng 5,32% (kế hoạch +8,5%), mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây (Năm 2016, 2017, 2018, 2019 lần lượt tăng +7,32%, +8,8%, +8,71%, +8,35%).*

*Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp đã linh hoạt chuyển đổi sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách hàng, mở rộng các thị trường mới, đẩy mạnh xúc tiến thương mại các thị trường tiềm năng, thúc đẩy sản xuất công nghiệp địa phương phát triển. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao như sản xuất trang phục (+6,31%), sản xuất thuốc (+9,79%), sản xuất sản phẩm từ kim loại (+15,37%), sản xuất bàn ghế gỗ (+13,74%), sản xuất và phân phối điện (+35,24%).*

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 48.104,3 tỷ đồng, tăng 6,83% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 46.270,2 tỷ đồng, tăng 6,43%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện đạt 1.079 tỷ đồng, tăng 36,58%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 303,7 tỷ đồng, tăng 4,1%; trong khi đó, công nghiệp khai khoáng đạt 451,4 tỷ đồng, giảm 4,13% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2020 ước tăng 5,32% so với cùng kỳ. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 3,43%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 35,24%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,52%.

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 3,43%.* Trong đó, quặng kim loại giảm 4,68%; hoạt động khai khoáng khác giảm 2,79%.

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,9%.* Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

Ngành chế biến thực phẩm tăng 0,35%. Đây là nhóm ngành cấp 2 chiếm tỷ trọng cao nhất trong toàn ngành công nghiệp, vẫn đang chịu sự tác động từ dịch Covid-19. Trong đó, hoạt động chế biến sữa tươi gặp khó khăn do trong giai đoạn giãn cách xã hội, các khu du lịch đóng cửa, hàng không bị cắt giảm chuyến bay, sữa học đường không tiêu thụ được. Sản xuất sản phẩm sữa có khả quan hơn trong hai tháng gần đây, tuy nhiên đang mùa mưa bão, lượng tiêu thụ thấp, khả năng phục hồi của ngành này còn chậm, sản lượng sữa giảm 10,66%.

Nhóm ngành sản xuất tôm đông lạnh và cá phi lê gặp khó khăn kép do việc thắt chặt các quy định về nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà nhập khẩu và dịch Covid-19, sản lượng sản xuất sản phẩm tôm đông lạnh giảm 41,6%, cá phi lê giảm 7,82%. Thị trường chính là Hàn Quốc, Châu Âu, Mỹ vẫn chưa kiểm soát được dịch bệnh, hoạt động giao dịch mua bán chậm, do đó thời gian tới các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh còn gặp khó khăn.

Sản xuất thức ăn chăn nuôi không ảnh hưởng nhiều từ dịch Covid-19 do nguyên liệu phần lớn trong nước, phần khác doanh nghiệp chủ động chuyển nhập khẩu từ các nước ít bị ảnh hưởng dịch, sản lượng thức ăn gia súc tăng 0,48%; thức ăn gia cầm tăng 3,29%. Hiện nay, UBND tỉnh đã có chính sách lãi suất 0% hỗ trợ người dân tái đàn, do đó, ngành sản xuất thức ăn gia súc có xu hướng tăng trưởng trở lại.

Nghị định 100/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ có hiệu lực, cùng với dịch Covid-19 tái bùng phát trong tháng 7 ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất bia, sản lượng giảm 5,19%. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp ngành sản xuất đồ uống đi vào hoạt động trong năm đóng góp tích cực trong chỉ số sản xuất ngành sản xuất đồ uống, năm 2020 chỉ số sản xuất giảm 0,98%.

Các doanh nghiệp may mặc thiếu nguyên liệu, nhu cầu tiêu dùng thấp, đơn hàng bị cắt giảm, nhiều doanh nghiệp đã linh động chuyển đổi hướng sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường như mặt hàng khẩu trang, đồ bảo hộ lao động. Chỉ số sản xuất ngành sản xuất trang phục tăng 6,31%. Do gặp khó khăn về nguyên liệu, sản phẩm giày dép sản lượng giảm 52,15%.

Từ cuối tháng 5 đến nay, hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn, giá bán dăm gỗ hạ thấp. Hoạt động chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ (chủ yếu là dăm gỗ) mất đà tăng trưởng trong quý 3, chỉ số sản xuất năm 2020 giảm 0,75% so cùng kỳ.

Các sản phẩm thuốc tăng cao đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng tăng trong đợt dịch bệnh, chỉ số sản xuất tăng 9,79%. Trong đó, sản lượng sản phẩm dung dịch đậm huyết thanh tăng 9,2%.

Chỉ số sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 15,37%. Xuất khẩu tôn tăng mạnh, sản lượng tấm lợp tăng 44,79% so cùng kỳ..

Ngành chế biến bàn, ghế đang là đầu tàu thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển với chỉ số sản xuất tăng 13,74%. Ngày 1/8/2020, Hiệp định EVFTA (Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU) chính thức có hiệu lực, EU hiện là thị trường xuất khẩu bàn ghế gỗ lớn nhất của Bình Định; sản phẩm bàn, ghế nhựa giả mây có nhu cầu tiêu thụ cao, các doanh nghiệp trong tỉnh đang tập trung sản xuất.

Một số ngành phụ trợ cho ngành chế biến bàn ghế gỗ tăng cao như: Dệt tăng 19,14%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,96%.

*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 35,24%*. Trong đó, sản lượng điện sản xuất tăng 89,91% do thủy điện tăng cao, ngoài ra điện áp mái, điện gió đang phát triển ở Bình Định; điện thương phẩm tăng 9,28%.

*Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,52%*. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 5,13%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 4,04%.

#### **4. Số lượng doanh nghiệp**

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2020, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 là 5.756 doanh nghiệp, tăng 59 doanh nghiệp so cùng kỳ (+1%). Số lao động bình quân một doanh nghiệp đạt 22 người, bằng cùng kỳ; số vốn sản xuất kinh doanh bình quân một doanh nghiệp đạt 24,6 tỷ đồng, tăng 16,6%; doanh thu bình quân một doanh nghiệp đạt 21,4 tỷ đồng, tăng 12%. Tổng số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 là 194 hợp tác xã, giảm 2 hợp tác xã so cùng kỳ (-1%). Số lao động bình quân một hợp tác xã đạt 12 người, giảm 1 người so cùng kỳ; số vốn sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã đạt 13,3 tỷ đồng, giảm 1,2 tỷ đồng; doanh thu bình quân một hợp tác xã đạt 6,8 tỷ đồng, tăng 0,4 tỷ đồng.

Ước năm 2020, cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 940 doanh nghiệp thành lập mới, tổng vốn đăng ký 7.400 tỷ đồng. So cùng kỳ năm trước, tăng 4,5% về số doanh nghiệp đăng ký, giảm 7,5% về vốn đăng ký. Ngoài ra, trong năm 2020 đã cấp đăng ký 360 chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

#### **5. Đầu tư và xây dựng**

*Tích cực triển khai Công văn 4403/BKHĐT-TH ngày 09/7/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2020, tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, đa số các nguồn vốn đều được quan tâm giải ngân đúng tiến độ, giá trị tăng khá so cùng kỳ. Hiện nay, các công trình đang được đẩy nhanh tiến độ thi công, nhất là các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, y tế để đảm bảo hoàn thành khối lượng trong năm theo kế hoạch. Vốn đầu tư thực hiện khu vực Nhà nước có*

*xu hướng tăng cao là kết quả đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhằm duy trì đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt.*

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2020 ước đạt 38.836,7 tỷ đồng, tăng 9,6% so cùng kỳ. Trong đó, vốn Nhà nước đạt 14.013,6 tỷ đồng, tăng 14,9%; vốn ngoài Nhà nước đạt 22.494,9 tỷ đồng, tăng 7,5%.

Trong thời gian tới để nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát huy hiệu quả, giữa chủ đầu tư và các ngành chức năng cần phối hợp chặt chẽ nhằm rà soát, đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án công trình, nhất là các dự án, công trình có quy mô lớn, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu hoàn thành đúng thời gian, đảm bảo chất lượng.

Giá trị sản xuất xây dựng năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 17.277,8 tỷ đồng, tăng 8,2% so với cùng kỳ. Trong đó, công trình nhà ở đạt 6.667,4 tỷ đồng, tăng 6,7%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 6.114,5 tỷ đồng, tăng 9,3%; công trình nhà không ở đạt 2.983,3 tỷ đồng, tăng 5,6%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 1.512,6 tỷ đồng, tăng 15,4%.

## **6. Thương mại, dịch vụ**

### **6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Tính đến nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bình Định vẫn được kiểm soát tốt, chưa ghi nhận có ca nhiễm bệnh nào; các hoạt động kinh doanh dịch vụ không thiết yếu; các địa điểm du lịch, tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, rạp chiếu phim trên địa bàn được phép hoạt động trở lại từ 0 giờ ngày 16/9/2020 và dần được phục hồi, doanh thu hầu hết các ngành thương mại, dịch vụ đều tăng so với các tháng trước. Tuy nhiên, ngoài ngành thương nghiệp, các ngành khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành, dịch vụ khác ước doanh thu năm 2020 giảm sâu so cùng kỳ.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 ước tính đạt 76.212,6 tỷ đồng, tăng 2,1% so với cùng kỳ. Theo loại hình kinh tế: Hộ kinh doanh cá thể đạt 51.379,9 tỷ đồng, tăng 2,1%; kinh tế tư nhân đạt 22.946,5 tỷ đồng, tăng 2,6%; kinh tế Nhà nước đạt 1.795,1 tỷ đồng, giảm 4,5%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 56,6 tỷ đồng, giảm 21,6%; kinh tế tập thể đạt 34,5 tỷ đồng, giảm 17,8%.

Theo ngành kinh doanh: Ngành thương nghiệp đạt 64.164,7 tỷ đồng, tăng 5,7%; khách sạn, nhà hàng đạt 8.274,8 tỷ đồng, giảm 13,4%; dịch vụ đạt 3.729,5 tỷ đồng, giảm 14,4%; du lịch, lữ hành đạt 43,6 tỷ đồng, giảm 40,2% so với cùng kỳ.

### **6.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

*Diễn biến dịch Covid-19 còn đang rất phức tạp trên thế giới. Doanh nghiệp chưa thể thoát khỏi tình trạng bị sụt giảm, hoãn, hủy đơn hàng, vận tải hàng hóa khó khăn, việc thanh toán cũng không thuận lợi. Tuy vậy, một số ngành hàng thị trường thế giới có nhu cầu tăng cao đã tác động tích cực lên giá trị kim ngạch xuất khẩu của Bình Định. Ước tính năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 1.423,1 triệu USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 1.058,8 triệu USD (kế hoạch 970 triệu USD), tăng 14,8%; nhập khẩu đạt 364,3 triệu USD, giảm 9,6%. Cán cân*

*thương mại hàng hóa năm 2020 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 694,5 triệu USD.*

*a. Xuất khẩu*

Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 ước tính đạt 1.058,8 triệu USD, tăng 9,2% so kế hoạch, tăng 14,8% so với cùng kỳ. Trong đó, kinh tế ngoài Nhà nước đạt 904,3 triệu USD, tăng 13,8%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 111,8 triệu USD, tăng 11,9%; kinh tế Nhà nước đạt 42,7 triệu USD, tăng 51,5% so với cùng kỳ.

Chia theo ngành hàng, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 325 triệu USD, tăng 14,9%; gỗ đạt 214,6 triệu USD, tăng 11,9%; hàng dệt may đạt 181,9 triệu USD, tăng 3,3%; sản phẩm từ chất dẻo đạt 115,1 triệu USD, tăng 86,6%; quặng và khoáng sản đạt 56,3 triệu USD, tăng 30,4%; gạo đạt 42,7 triệu USD, tăng 51,5%; sản và sản phẩm từ sản đạt 33,7 triệu USD, tăng 12,6%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 65,5 triệu USD, giảm 14,7%.

*b. Nhập khẩu*

Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 ước tính đạt 364,2 triệu USD, giảm 9,6% so với cùng kỳ. Trong đó, kinh tế ngoài Nhà nước đạt 283,6 triệu USD, giảm 8%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 80,6 triệu USD, giảm 14,6% so với cùng kỳ.

Chia theo ngành hàng, nhập khẩu máy móc thiết bị đạt 73,1 triệu USD, giảm 26,3%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 59,9 triệu USD, giảm 4%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 46,1 triệu USD, giảm 3,6%; vải các loại đạt 18,6 triệu USD, giảm 13,9%; nguyên phụ liệu dược phẩm đạt 15,9 triệu USD, giảm 2,5%; phân bón đạt 14 triệu USD, giảm 37,5%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 37,8 triệu USD, tăng 0,3%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 70,3 triệu USD, tăng 36,6% so với cùng kỳ.

**6.3. Vận tải hành khách và hàng hóa**

*Cơ sở hạ tầng được chú trọng đầu tư, đảm bảo kết nối thuận tiện giữa các địa phương và các hãng kinh doanh không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ, giá cả linh hoạt. Tuy nhiên, dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực lên hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách trên địa bàn trong các tháng đầu năm 2020, trong các tháng 10, 11/2020 tình hình mưa lụt diễn biến phức tạp tại các tỉnh miền Trung, ảnh hưởng đến việc lưu thông hàng hóa và nhu cầu đi lại của nhân dân. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi, bưu chính, chuyển phát ước năm 2020 giảm 4,7% so cùng kỳ.*

*a. Vận tải hành khách*

Tổng lượng hành khách vận chuyển đường bộ và đường thủy năm 2020 ước đạt 29.420,8 nghìn hành khách, so cùng kỳ giảm 33,7%. Trong đó, vận chuyển hành khách đường bộ đạt 29.172,7 nghìn hành khách, giảm 33,8%; vận chuyển hành khách đường thủy đạt 248,1 nghìn hành khách, giảm 12,6% so cùng kỳ.

Tổng lượng hành khách luân chuyển đường bộ và đường thủy năm 2020 ước đạt 2.916,5 triệu HK.km, so với cùng kỳ giảm 32,2%. Trong đó, luân chuyển hành khách đường bộ đạt 2.914,2 triệu HK.km, giảm 32,2%; luân chuyển hành khách đường thủy đạt 2,3 triệu HK.km, giảm 10% so với cùng kỳ.

*b. Vận tải hàng hóa*

Tổng lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ và đường thủy năm 2020 ước đạt 24.969,7 nghìn tấn, tăng 4,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận chuyển hàng hóa đường bộ đạt 24.951,8 nghìn tấn, tăng 4,6%; vận chuyển hàng hóa đường thủy đạt 17,9 nghìn tấn, giảm 1,3% so với cùng kỳ.

Tổng lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ và đường thủy năm 2020 ước đạt 3.654,6 triệu tấn.km, tăng 3,6% so với cùng kỳ. Trong đó, luân chuyển hàng hóa đường bộ đạt 3.641,5 triệu tấn.km, tăng 3,6%; luân chuyển hàng hóa đường thủy đạt 13,1 triệu tấn.km, giảm 2,3%.

Hàng hóa thông qua cảng biển năm 2020 ước đạt 12.302 triệu TTQ, tăng 13,3% so với cùng kỳ. Các mặt hàng thông qua cảng gồm hàng nông sản, phân bón, gỗ và sản phẩm gỗ, thức ăn gia súc và nguyên liệu, vật liệu xây dựng, quặng khoáng sản.

*c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát*

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và đường thủy, bưu chính, chuyển phát năm 2020 ước tính đạt 6.547,6 tỷ đồng, giảm 4,7% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hàng hoá đường bộ và đường thủy đạt 4.195,6 tỷ đồng, tăng 3,2%; vận tải hành khách đường bộ và đường thủy đạt 1.170,9 tỷ đồng, giảm 32,3%; dịch vụ vận tải đạt 1.177,3 tỷ đồng, tăng 10,1%; doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 10,9% so cùng kỳ.

*Đánh giá chung*, trong năm 2020, tình hình kinh tế trong nước nói chung và tỉnh Bình Định nói riêng gặp nhiều khó khăn do thiên tai, bão lũ, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tiêu thụ, xuất nhập khẩu hàng hóa; hoạt động mua sắm hàng hóa, chi tiêu giảm mạnh, nhiều cơ sở lưu trú, ăn uống, lễ hành phải tạm đóng cửa trong thời gian giãn cách xã hội, làm cho chỉ số một số chỉ tiêu kinh tế đạt mức thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020, các chỉ số kinh tế nhất là về hoạt động dịch vụ giảm sâu so cùng kỳ.

Hiện nay, tình hình dịch Covid-19 trong nước đã được kiểm soát, nền kinh tế - xã hội của tỉnh hồi phục và phát triển trong thời gian tới, kiến nghị một số nội dung như sau:

*Một là, tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công đạt kế hoạch năm; đưa các công trình trọng điểm, nhất là công trình giao thông, nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi, hệ thống đê điều, tưới tiêu nước hoàn thành đúng kế hoạch, thúc đẩy giá trị sản xuất xây dựng; đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021.*

*Hai là, tiếp tục thực hiện tốt việc quản lý tài cá khai thác vùng khơi, góp phần đưa hoạt động khai thác thủy sản đi vào chuyên nghiệp gắn với chuỗi sản xuất toàn cầu, nâng cao giá trị xuất khẩu; kiểm soát tốt dịch bệnh trên gia súc, gia cầm trong giai đoạn chuyển mùa, giảm thiểu thiệt hại do mưa bão. Có chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi lợn, gia cầm trên địa bàn tỉnh, đồng thời tiếp tục tìm kiếm thị trường, chỉ đạo tổ chức liên kết, hợp tác giữa nông dân với các doanh nghiệp, nhà khoa học góp phần tăng giá trị sản phẩm và ổn định tâm lý cho người chăn nuôi.*



*Ba là, đưa các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn trở lại trạng thái bình thường mới, gắn với thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh. Giải quyết kịp thời các kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp như vấn đề giải phóng mặt bằng, quy hoạch vùng nguyên liệu, bố trí địa điểm đầu tư nâng công suất, mở rộng, xây dựng mới các nhà máy; hỗ trợ xúc tiến thương mại, đầu tư.*

*Bốn là, tiếp tục tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng, giải phóng hàng tồn kho, giải quyết nợ xấu, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ, đẩy mạnh sản xuất các ngành hàng thị trường đang có nhu cầu tăng./.*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Thị Mỹ**

## 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Ước thực hiện năm 2020	Ước thực hiện năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
<b>1. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010)</b>				
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>25.557,5</b>	<b>26.342,9</b>	<b>103,1</b>
Nông nghiệp	"	14.758,0	15.230,0	103,2
Lâm nghiệp	"	1.344,8	1.425,4	106,0
Thủy sản	"	9.454,7	9.687,5	102,5
<b>Công nghiệp</b>	<b>"</b>	<b>45.027,6</b>	<b>48.104,3</b>	<b>106,83</b>
<b>Xây dựng</b>	<b>"</b>	<b>15.973,6</b>	<b>17.277,8</b>	<b>108,2</b>
<b>2. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>35.442,1</b>	<b>38.836,7</b>	<b>109,6</b>
<b>3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng</b>	<b>%</b>	<b>108,35</b>	<b>105,32</b>	<b>-3,03</b>
<b>4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>74.676,6</b>	<b>76.212,6</b>	<b>102,1</b>
Thương nghiệp	"	60.696,1	64.164,7	105,7
Khách sạn, nhà hàng	"	9.551,2	8.274,8	86,6
Du lịch lữ hành	"	72,9	43,6	59,8
Dịch vụ	"	4.356,4	3.729,5	85,6
<b>5. Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>922,4</b>	<b>1.058,8</b>	<b>114,8</b>
<b>6. Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>"</b>	<b>402,9</b>	<b>364,3</b>	<b>90,4</b>
<b>7. Doanh thu vận tải</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>6.870,3</b>	<b>6.547,6</b>	<b>95,3</b>
<b>8. Vận tải hành khách</b>				
Vận chuyển	Nghìn HK	44.349,4	29.420,8	66,3
Luân chuyển	Nghìn HK.km	4.299.962,4	2.916.490,6	67,8
<b>9. Vận tải hàng hóa</b>				
Vận chuyển	Nghìn tấn	23.877,5	24.969,7	104,6
Luân chuyển	Nghìn tấn.km	3.528.714,6	3.654.604,0	103,6
<b>10. Hàng hóa thông qua Cảng</b>	<b>Nghìn TTQ</b>	<b>10.855,5</b>	<b>12.302,0</b>	<b>113,3</b>
<b>11. Hoạt động ngân hàng</b>				
Nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	63.724	72.327	113,50
Dư nợ cho vay	"	77.657	81.550	105,01
<b>12. Thu, Chi ngân sách</b>				
<b>Thu ngân sách trên địa bàn</b>				
Thu nội địa	Tỷ đồng	12.759,0	11.330,0	88,8
Thu xuất nhập khẩu	"	686,8	715,0	104,1
<b>Chi ngân sách địa phương</b>				
Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	5.269,2	8.578,3	162,8
Chi thường xuyên	"	8.460,4	9.450,3	111,7

## 2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước thực hiện năm 2020	Ước thực hiện năm 2020 (%)	
		Dự toán	Cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>26.139.289</b>	<b>153,2</b>	<b>114,7</b>
<b>A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>12.186.922</b>	<b>123,6</b>	<b>90,7</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>11.330.022</b>	<b>125,9</b>	<b>88,8</b>
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	435.002	93,9	100,3
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	348.500	98,4	105,3
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	2	-	33,3
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.200	76,0	81,6
- Thuế tài nguyên	17.300	96,1	95,1
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	480.020	109,1	132,7
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	165.000	78,6	100,8
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	7	-	21,9
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	315.000	137,0	159,2
- Thuế tài nguyên	13	-	27,7
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	2.200.000	100,0	106,1
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	1.373.100	99,0	101,9
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	247.000	91,1	95,7
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.000	111,7	128,2
- Thuế tài nguyên	124.900	92,5	110,0
Thuế thu nhập cá nhân	380.000	75,7	97,8
Thuế bảo vệ môi trường	950.000	111,8	115,6
Thu phí, lệ phí	490.000	79,7	93,6
Trong đó: Lệ phí trước bạ	310.000	72,1	86,3
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	100,0	114,9
Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	675.000	168,8	126,6
Thu tiền sử dụng đất	5.000.000	166,7	72,6
Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	60.000	-	186,4
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	115.000	100,0	100,0
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	75.000	93,8	104,2
Thu khác ngân sách	350.000	155,3	94,9
Thu tại xã	70.000	116,7	87,0
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	30.000	200,0	86,1
<b>II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>715.000</b>	<b>100,0</b>	<b>104,1</b>
Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	531.000	100,0	102,6
Thuế XNK và TTĐB hàng nhập khẩu	184.000	100,0	121,5
<b>III. Thu vay bù đắp bội chi</b>	<b>141.900</b>	<b>100,0</b>	<b>-</b>
<b>B. THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>	<b>7.741.280</b>	<b>107,7</b>	<b>117,7</b>
<b>C. THU CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>6.211.087</b>	<b>-</b>	<b>224,5</b>

### 3. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước thực hiện năm 2020	Ước thực hiện năm 2020 (%)	
		Dự toán	Cùng kỳ
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>18.033.234</b>	<b>115,4</b>	<b>115,8</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>8.578.301</b>	<b>217,5</b>	<b>162,8</b>
Chi đầu tư xây dựng vốn trong nước	620.016	100,0	131,8
Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.998.850	166,7	131,8
Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	115.000	100,0	132,0
Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	141.900	100,0	270,3
Chi đầu tư từ nguồn khác	2.702.535	-	312,5
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>9.450.273</b>	<b>134,2</b>	<b>111,7</b>
Chi quốc phòng	158.509	101,2	100,2
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	55.609	143,9	98,2
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.292.537	100,6	105,2
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	949.732	101,9	101,9
Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	58.080	96,0	98,9
Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	100.130	97,7	99,2
Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	52.693	98,8	135,2
Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	47.399	98,6	108,6
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	120.293	287,5	109,7
Chi sự nghiệp kinh tế	2.169.433	297,1	121,8
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.427.488	111,1	102,1
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	943.009	390,5	151,7
Chi khác ngân sách	75.361	98,9	271,8
<b>III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.360</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>IV. Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Chi trả nợ lãi, phí vay</b>	<b>3.300</b>	<b>100,0</b>	<b>267,4</b>
<b>VI. Chi theo mục tiêu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 4. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Chính thức năm 2019	Ước tính năm 2020	Ước tính năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>25.557.542,8</b>	<b>26.342.911,4</b>	<b>103,1</b>
<b>1. Nông nghiệp</b>	<b>14.758.030,8</b>	<b>15.229.987,2</b>	<b>103,2</b>
Trồng trọt	6.909.481,4	6.979.397,9	101,0
Chăn nuôi	7.446.673,2	7.847.733,0	105,4
Dịch vụ nông nghiệp và hoạt động khác	401.876,2	402.856,3	100,2
<b>2. Lâm nghiệp</b>	<b>1.344.776,9</b>	<b>1.425.431,8</b>	<b>106,0</b>
Trồng và nuôi rừng	241.351,3	227.156,6	94,1
Khai thác gỗ và lâm sản khác	1.026.598,6	1.118.748,8	109,0
Thu nhật sản phẩm từ rừng không phải gỗ	19.414,1	19.632,3	101,1
Dịch vụ lâm nghiệp	57.412,9	59.894,1	104,3
<b>3. Thủy sản</b>	<b>9.454.735,1</b>	<b>9.687.492,4</b>	<b>102,5</b>
Khai thác	8.321.993,9	8.523.290,1	102,4
Nuôi trồng	1.132.741,2	1.164.202,3	102,8

## 5. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chính thức năm 2019		Ước tính năm 2020	
	Tổng số	Cơ cấu (%)	Tổng số	Cơ cấu (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>41.203.696,5</b>	<b>-</b>	<b>45.546.557,5</b>	<b>-</b>
<b>1. Nông nghiệp</b>	<b>23.237.853,0</b>	<b>100,0</b>	<b>27.102.220,1</b>	<b>100,0</b>
Trồng trọt	10.184.492,7	43,8	10.566.411,2	39,0
Chăn nuôi	12.289.514,3	52,9	15.755.157,3	58,1
Dịch vụ nông nghiệp và hoạt động khác	763.846,0	3,3	780.651,6	2,9
<b>2. Lâm nghiệp</b>	<b>2.192.781,6</b>	<b>100,0</b>	<b>2.227.961,9</b>	<b>100,0</b>
Trồng và nuôi rừng	400.956,9	18,3	410.283,0	18,4
Khai thác gỗ và lâm sản khác	1.677.549,5	76,5	1.694.366,4	76,0
Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ	24.624,9	1,1	25.990,8	1,2
Dịch vụ lâm nghiệp	89.650,3	4,1	97.321,7	4,4
<b>3. Thủy sản</b>	<b>15.773.061,9</b>	<b>100,0</b>	<b>16.216.375,5</b>	<b>100,0</b>
Khai thác	13.715.273,5	87,0	14.169.973,9	87,4
Nuôi trồng	2.057.788,4	13,0	2.046.401,6	12,6

## 6. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm

	Chính thức năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Sơ bộ năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>157.228,2</b>	<b>153.081,4</b>	<b>97,4</b>
<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>	<b>689.008,6</b>	<b>665.734,6</b>	<b>96,6</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>			
Diện tích (Ha)	99.948,9	94.148,7	94,2
Năng suất (Tạ/ha)	64,4	65,8	102,2
Sản lượng (Tấn)	643.397,1	619.372,4	96,3
<b>Ngô</b>			
Diện tích (Ha)	7.532,2	7.724,6	102,6
Năng suất (Tạ/ha)	60,6	60,0	99,0
Sản lượng (Tấn)	45.611,5	46.362,2	101,6
<b>Khoai lang</b>			
Diện tích (Ha)	244,4	176,8	72,3
Năng suất (Tạ/ha)	57,5	59,0	102,6
Sản lượng (Tấn)	1.405,9	1.042,4	74,1
<b>Sắn</b>			
Diện tích (Ha)	12.077,5	11.358,1	94,0
Năng suất (Tạ/ha)	269,7	273,3	101,3
Sản lượng (Tấn)	325.730,6	310.366,6	95,3
<b>Mía</b>			
Diện tích (Ha)	544,4	262,9	48,3
Năng suất (Tạ/ha)	563,7	545,9	96,8
Sản lượng (Tấn)	30.686,2	14.351,1	46,8
<b>Thuốc lá</b>			
Diện tích (Ha)	13,1	15,7	119,8
Năng suất (Tạ/ha)	26,7	26,9	100,7
Sản lượng (Tấn)	35,0	42,2	120,6

## 6. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm

	Chính thức năm 2019	Sơ bộ năm 2020	Sơ bộ năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>Cói</b>			
Diện tích (Ha)	234,5	229,0	97,7
Năng suất (Tạ/ha)	70,0	70,5	100,7
Sản lượng (Tấn)	1.641,5	1.613,6	98,3
<b>Đậu tương</b>			
Diện tích (Ha)	107,5	74,5	69,3
Năng suất (Tạ/ha)	23,8	23,5	98,7
Sản lượng (Tấn)	256,0	175,1	68,4
<b>Lạc</b>			
Diện tích (Ha)	10.040,0	9.841,8	98,0
Năng suất (Tạ/ha)	34,8	35,0	100,6
Sản lượng (Tấn)	34.959,6	34.476,9	98,6
<b>Vừng</b>			
Diện tích (Ha)	2.165,1	2.892,5	133,6
Năng suất (Tạ/ha)	9,2	9,3	101,1
Sản lượng (Tấn)	1.982,0	2.695,7	136,0
<b>Rau các loại</b>			
Diện tích (Ha)	15.202,5	16.020,8	105,4
Năng suất (Tạ/ha)	178,3	181,0	101,5
Sản lượng (Tấn)	271.054,5	289.936,4	107,0
<b>Đậu các loại</b>			
Diện tích (Ha)	1.554,3	1.921,2	123,6
Năng suất (Tạ/ha)	16,8	18,3	108,9
Sản lượng (Tấn)	2.613,4	3.508,1	134,2



## 7. Kết quả cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2019 - 2020

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2018-2019	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Vụ Đông Xuân 2019-2020 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>78.371,8</b>	<b>79.315,0</b>	<b>101,2</b>
<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>	<b>350.131,5</b>	<b>352.576,8</b>	<b>100,7</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>			
<b>Lúa Đông Xuân</b>			
Diện tích (Ha)	48.170,7	48.172,2	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	69,8	70,4	100,9
Sản lượng (Tấn)	336.447,4	338.947,5	100,7
<b>Ngô</b>			
Diện tích (Ha)	2.143,9	2.221,7	103,6
Năng suất (Tạ/ha)	63,8	61,3	96,1
Sản lượng (Tấn)	13.684,1	13.629,3	99,6
<b>Khoai lang</b>			
Diện tích (Ha)	187,0	129,8	69,4
Năng suất (Tạ/ha)	59,0	61,3	103,9
Sản lượng (Tấn)	1.102,8	795,7	72,2
<b>Sắn</b>			
Diện tích (Ha)	9.687,5	9.628,8	99,4
Năng suất (Tạ/ha)	275,3	278,2	101,1
Sản lượng (Tấn)	266.743,2	267.917,1	100,4
<b>Mía</b>			
Diện tích (Ha)	523,4	237,8	45,4
Năng suất (Tạ/ha)	568,8	560,2	98,5
Sản lượng (Tấn)	29.773,1	13.320,4	44,7
<b>Thuốc lá</b>			
Diện tích (Ha)	9,6	9,7	101,0
Năng suất (Tạ/ha)	26,8	26,8	100,0
Sản lượng (Tấn)	25,7	26,0	101,2

## 7. (Tiếp theo) Kết quả cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2019 - 2020

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2018-2019	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Vụ Đông Xuân 2019-2020 so với cùng kỳ (%)
<b>Cói</b>			
Diện tích (Ha)	79,5	81,5	102,5
Năng suất (Tạ/ha)	73,2	73,4	100,3
Sản lượng (Tấn)	581,9	598,4	102,8
<b>Đậu tương</b>			
Diện tích (Ha)	66,3	39,2	59,1
Năng suất (Tạ/ha)	23,8	23,4	98,3
Sản lượng (Tấn)	158,1	91,8	58,1
<b>Lạc</b>			
Diện tích (Ha)	7.768,9	7.427,6	95,6
Năng suất (Tạ/ha)	36,4	36,8	101,1
Sản lượng (Tấn)	28.289,8	27.318,4	96,6
<b>Vừng</b>			
Diện tích (Ha)	16,4	29,3	178,7
Năng suất (Tạ/ha)	9,5	11,8	124,2
Sản lượng (Tấn)	15,5	34,7	223,9
<b>Rau các loại</b>			
Diện tích (Ha)	5.413,1	6.048,0	111,7
Năng suất (Tạ/ha)	198,0	194,2	98,1
Sản lượng (Tấn)	107.204,0	117.433,2	109,5
<b>Đậu các loại</b>			
Diện tích (Ha)	805,5	1.126,0	139,8
Năng suất (Tạ/ha)	19,6	19,9	101,5
Sản lượng (Tấn)	1.576,8	2.236,6	141,8

## 8. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2020

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2019	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2020	Vụ Hè Thu 2020 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>59.381,2</b>	<b>54.699,0</b>	<b>92,1</b>
<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>	<b>291.441,7</b>	<b>264.667,7</b>	<b>90,8</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>			
<b>Lúa Hè Thu</b>			
Diện tích (Ha)	42.814,0	38.062,7	88,9
Năng suất (Tạ/ha)	63,5	64,6	101,7
Sản lượng (Tấn)	271.838,1	245.975,0	90,5
<b>Ngô</b>			
Diện tích (Ha)	3.289,6	3.089,8	93,9
Năng suất (Tạ/ha)	59,6	60,5	101,5
Sản lượng (Tấn)	19.603,6	18.692,7	95,4
<b>Khoai lang</b>			
Diện tích (Ha)	23,5	20,4	86,8
Năng suất (Tạ/ha)	53,0	52,5	99,1
Sản lượng (Tấn)	124,6	107,1	86,0
<b>Sắn</b>			
Diện tích (Ha)	1.835,7	1.133,1	61,7
Năng suất (Tạ/ha)	253,4	249,7	98,5
Sản lượng (Tấn)	46.522,4	28.290,1	60,8
<b>Mía</b>			
Diện tích (Ha)	12,0	14,5	120,8
Năng suất (Tạ/ha)	393,7	454,3	115,4
Sản lượng (Tấn)	472,4	658,7	139,4
<b>Thuốc lá</b>			
Diện tích (Ha)	3,5	6,0	171,4
Năng suất (Tạ/ha)	26,6	27,0	101,5
Sản lượng (Tấn)	9,3	16,2	174,2

## 8. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2020

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2019	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2020	Vụ Hè Thu 2020 so với cùng kỳ (%)
<b>Cói</b>			
Diện tích (Ha)	79,1	76,1	96,2
Năng suất (Tạ/ha)	70,2	70,5	100,4
Sản lượng (Tấn)	554,9	536,8	96,7
<b>Đậu tương</b>			
Diện tích (Ha)	41,2	33,7	81,8
Năng suất (Tạ/ha)	23,8	23,7	99,6
Sản lượng (Tấn)	97,9	79,9	81,6
<b>Lạc</b>			
Diện tích (Ha)	1.638,0	1.646,0	100,5
Năng suất (Tạ/ha)	29,3	29,3	100,0
Sản lượng (Tấn)	4.798,1	4.817,0	100,4
<b>Vừng</b>			
Diện tích (Ha)	2.129,0	2.823,6	132,6
Năng suất (Tạ/ha)	9,2	9,3	101,1
Sản lượng (Tấn)	1.949,4	2.627,8	134,8
<b>Rau các loại</b>			
Diện tích (Ha)	4.821,2	4.974,7	103,2
Năng suất (Tạ/ha)	183,3	190,3	103,8
Sản lượng (Tấn)	88.364,3	94.655,0	107,1
<b>Đậu/đỗ các loại</b>			
Diện tích (Ha)	654,5	701,7	107,2
Năng suất (Tạ/ha)	13,8	16,2	117,4
Sản lượng (Tấn)	901,2	1.136,2	126,1

## 9. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Mùa năm 2020

	Chính thức Vụ Mùa năm 2019	Sơ bộ Vụ Mùa năm 2020	Vụ Mùa 2020 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>19.475,2</b>	<b>19.067,4</b>	<b>97,9</b>
<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>	<b>47.435,4</b>	<b>48.490,1</b>	<b>102,2</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>			
<b>Lúa Mùa</b>			
Diện tích (Ha)	8.964,2	7.913,8	88,3
Năng suất (Tạ/ha)	39,2	43,5	111,0
Sản lượng (Tấn)	35.111,6	34.449,9	98,1
<b>Ngô</b>			
Diện tích (Ha)	2.098,7	2.413,1	115,0
Năng suất (Tạ/ha)	58,7	58,2	99,1
Sản lượng (Tấn)	12.323,8	14.040,2	113,9
<b>Khoai lang</b>			
Diện tích (Ha)	33,9	26,6	78,5
Năng suất (Tạ/ha)	52,7	52,5	99,6
Sản lượng (Tấn)	178,5	139,6	78,2
<b>Sắn</b>			
Diện tích (Ha)	554,3	596,2	107,6
Năng suất (Tạ/ha)	224,9	237,5	105,6
Sản lượng (Tấn)	12.465,0	14.159,4	113,6
<b>Mía</b>			
Diện tích (Ha)	9,0	10,6	117,8
Năng suất (Tạ/ha)	489,7	350,9	71,7
Sản lượng (Tấn)	440,7	372,0	84,4

**9. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Mùa năm 2020**

	Chính thức Vụ Mùa năm 2019	Sơ bộ Vụ Mùa năm 2020	Vụ Mùa 2020 so với cùng kỳ (%)
<b>Cói</b>			
Diện tích (Ha)	75,9	71,4	94,1
Năng suất (Tạ/ha)	66,5	67,0	100,8
Sản lượng (Tấn)	504,7	478,4	94,8
<b>Đậu tương</b>			
Diện tích (Ha)	-	1,6	-
Năng suất (Tạ/ha)	-	21,3	-
Sản lượng (Tấn)	-	3,4	-
<b>Lạc</b>			
Diện tích (Ha)	633,1	768,2	121,3
Năng suất (Tạ/ha)	29,6	30,5	103,0
Sản lượng (Tấn)	1.871,7	2.341,5	125,1
<b>Vừng</b>			
Diện tích (Ha)	19,7	39,6	201,0
Năng suất (Tạ/ha)	8,7	8,4	96,6
Sản lượng (Tấn)	17,1	33,2	194,2
<b>Rau các loại</b>			
Diện tích (Ha)	4.968,2	4.998,1	100,6
Năng suất (Tạ/ha)	151,9	155,8	102,6
Sản lượng (Tấn)	75.486,2	77.848,2	103,1
<b>Đậu/đỗ các loại</b>			
Diện tích (Ha)	94,3	93,5	99,2
Năng suất (Tạ/ha)	14,4	14,5	100,7
Sản lượng (Tấn)	135,4	135,3	99,9

## 10. Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>Tổng diện tích hiện có (Ha)</b>	<b>19.439,1</b>	<b>19.578,4</b>	<b>100,7</b>
<b>Cây công nghiệp</b>			
<b>Chè (Chè búp và Chè lá)</b>			
Diện tích trồng (Ha)	41,4	41,3	99,8
Diện tích thu hoạch (Ha)	40,5	39,5	97,5
Năng suất (Tạ/ha)	258,0	265,6	107,3
Sản lượng (Tấn)	1.045,0	1.049,0	107,3
<b>Cà phê</b>			
Diện tích trồng (Ha)	15,0	15,0	100,0
Diện tích thu hoạch (Ha)	15,0	15,0	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	15,0	15,0	100,0
Sản lượng (Tấn)	22,5	22,5	100,0
<b>Cao su</b>			
Diện tích trồng (Ha)	40,0	20,0	50,0
Diện tích thu hoạch (Ha)	15,0	15,0	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	15,3	15,5	101,1
Sản lượng (Tấn)	23,0	23,2	101,1
<b>Hồ tiêu</b>			
Diện tích trồng (Ha)	587,0	586,2	99,9
Diện tích thu hoạch (Ha)	519,6	519,7	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	12,5	12,6	100,8
Sản lượng (Tấn)	650,3	655,8	100,8
<b>Điều</b>			
Diện tích trồng (Ha)	3.775,0	3.766,0	99,8
Diện tích thu hoạch (Ha)	3.697,0	3.699,0	100,1
Năng suất (Tạ/ha)	7,1	7,1	100,3
Sản lượng (Tấn)	2.630,4	2.640,6	100,4
<b>Dừa</b>			
Diện tích trồng (Ha)	9.214,3	9.234,3	100,2
Diện tích thu hoạch (Ha)	9.056,9	9.053,2	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	116,1	116,4	100,2
Sản lượng (Tấn)	105.176,4	105.352,2	100,2
<b>Cây ăn quả</b>			
<b>Cam</b>			
Diện tích trồng (Ha)	171,4	180,1	105,1
Diện tích thu hoạch (Ha)	126,5	127,9	101,1
Năng suất (Tạ/ha)	57,4	57,9	100,9
Sản lượng (Tấn)	725,8	740,4	102,0
<b>Quýt</b>			
Diện tích trồng (Ha)	88,5	86,3	97,5
Diện tích thu hoạch (Ha)	54,5	54,8	100,5
Năng suất (Tạ/ha)	51,3	51,8	101,0
Sản lượng (Tấn)	279,5	283,6	101,5

## 10. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>Chanh</b>			
Diện tích trồng (Ha)	150,3	156,5	104,1
Diện tích thu hoạch (Ha)	141,3	141,0	99,8
Năng suất (Tạ/ha)	61,6	62,3	101,1
Sản lượng (Tấn)	871,0	879,0	100,9
<b>Bơ</b>			
Diện tích trồng (Ha)	88,5	89,8	101,4
Diện tích thu hoạch (Ha)	29,4	29,4	99,9
Năng suất (Tạ/ha)	44,1	43,7	99,1
Sản lượng (Tấn)	129,8	128,5	99,0
<b>Xoài</b>			
Diện tích trồng (Ha)	1.263,8	1.283,8	101,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.234,1	1.224,4	99,2
Năng suất (Tạ/ha)	48,2	48,7	101,0
Sản lượng (Tấn)	5.951,9	5.962,0	100,2
<b>Đu đủ</b>			
Diện tích trồng (Ha)	297,5	317,9	106,8
Diện tích thu hoạch (Ha)	278,3	278,9	100,2
Năng suất (Tạ/ha)	93,8	93,7	99,9
Sản lượng (Tấn)	2.612,1	2.614,1	100,1
<b>Chôm chôm</b>			
Diện tích trồng (Ha)	90,1	90,0	99,9
Diện tích thu hoạch (Ha)	85,8	85,6	99,8
Năng suất (Tạ/ha)	51,4	51,3	99,9
Sản lượng (Tấn)	440,6	439,1	99,7
<b>Bưởi</b>			
Diện tích trồng (Ha)	414,8	418,7	100,9
Diện tích thu hoạch (Ha)	190,1	199,6	104,9
Năng suất (Tạ/ha)	65,5	66,4	101,4
Sản lượng (Tấn)	1.245,3	1.325,3	106,4
<b>Mít</b>			
Diện tích trồng (Ha)	159,5	163,9	102,8
Diện tích thu hoạch (Ha)	143,4	142,2	99,2
Năng suất (Tạ/ha)	61,6	62,3	101,2
Sản lượng (Tấn)	883,2	886,2	100,3
<b>Chuối</b>			
Diện tích trồng (Ha)	2.061,9	2.141,0	103,8
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.962,2	1.954,9	99,6
Năng suất (Tạ/ha)	101,0	102,1	101,1
Sản lượng (Tấn)	19.818,0	19.959,0	100,7



## 11. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Chính thức 01/01/2020	Ước tính 01/01/2021	Ước tính 01/01/2021 so với cùng kỳ (%)
<b>1. Tổng đàn trâu</b>	<b>Con</b>	<b>17.897</b>	<b>18.021</b>	<b>100,7</b>
<b>2. Tổng đàn bò</b>	<b>Con</b>	<b>292.525</b>	<b>296.760</b>	<b>101,4</b>
<b>3. Tổng đàn lợn</b> <i>(không kể lợn con chưa tách mẹ *)</i>	<b>Con</b>	<b>593.700</b>	<b>667.829</b>	<b>112,5</b>
<i>Trong đó:</i>				
Lợn nái	"	100.721	124.460	123,6
Lợn thịt	"	491.821	542.120	110,2
<b>4. Tổng đàn gia cầm</b>	<b>Nghìn con</b>	<b>8.486,3</b>	<b>8.803,9</b>	<b>103,7</b>
<i>Chia ra:</i>				
Gà	"	6.234,0	6.561,9	105,3
Vịt, ngan, ngỗng	"	1.973,3	1.967,6	99,7
Gia cầm khác	"	279,0	274,4	98,4
<b>5. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng</b>	<b>Tấn</b>	<b>150.543,9</b>	<b>153.484,0</b>	<b>102,0</b>
<i>Chia ra:</i>				
Thịt lợn	"	115.547,1	116.638,3	100,9
Thịt trâu	"	1.752,8	1.774,3	101,2
Thịt bò	"	33.244,0	35.071,4	105,5
<b>6. Sản lượng thịt gia cầm</b>	<b>Tấn</b>	<b>20.972,9</b>	<b>22.220,4</b>	<b>105,9</b>
<b>7. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>				
Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng	Nghìn quả	531.726,4	547.740,1	103,0
Sữa bò tươi	Tấn	10.029,0	10.431,5	104,0
<b>* Lợn con chưa tách mẹ</b>	<b>Con</b>	<b>154.410</b>	<b>192.480</b>	<b>124,7</b>

## 12. Sản xuất lâm nghiệp

	Chính thức năm 2019	Ước tính năm 2020	Ước tính năm 2020 so với năm 2019 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	15.787,8	16.045,0	101,6
Rừng sản xuất	15.634,5	15.935,0	101,9
Rừng đặc dụng	30,0	-	-
Rừng phòng hộ	123,2	110,0	89,3
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	40.975,0	43.885,8	107,1
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	20.500,3	177,8	0,9
Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	153.635,0	168.252,0	109,5
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác ( $M^3$ )	1.340.163,0	1.459.288,2	108,9
Rừng tự nhiên	-	-	-
Rừng trồng	1.340.163,0	1.459.288,2	108,9
<i>Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy (<math>M^3</math>)</i>	1.322.297,8	1.431.951,6	108,3
Sản lượng củi khai thác (Ster)	582.856,5	575.265,0	98,7
Diện tích rừng bị thiệt hại			
Cháy rừng (Ha)	169,44	15,87	9,4
Chặt, phá rừng (Ha)	3,91	6,71	171,6

### 13. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Chính thức năm 2019	Ước tính năm 2020	Ước tính năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>Sản lượng thủy sản</b>	<b>257.235,1</b>	<b>263.782,4</b>	<b>102,5</b>
Cá	205.238,5	210.678,5	102,7
Tôm	10.062,9	10.234,2	101,7
Thủy sản khác	41.933,7	42.869,7	102,2
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>11.381,1</b>	<b>11.679,2</b>	<b>102,6</b>
Cá	1.853,8	1.927,2	104,0
Tôm	9.122,1	9.356,0	102,6
Thủy sản khác	405,2	396,0	97,7
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>245.854,0</b>	<b>252.103,2</b>	<b>102,5</b>
Cá	203.384,7	208.751,3	102,6
Tôm	940,8	878,2	93,3
Thủy sản khác	41.528,5	42.473,7	102,3

## 14. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chính thức năm 2019		Ước tính năm 2020		Ước tính năm 2020 so với năm 2019 (%)
	Tổng số	Cơ cấu (%)	Tổng số	Cơ cấu (%)	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>45.027.633</b>	<b>100,0</b>	<b>48.104.320</b>	<b>106,83</b>	
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
Công nghiệp khai khoáng	470.874	1,1	451.417	95,87	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.474.981	95,7	46.270.174	106,43	
Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước	790.047	2,6	1.079.030	136,58	
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	291.731	0,6	303.699	104,10	

## 15. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chính thức năm 2019		Ước tính năm 2020	
	Tổng số	Cơ cấu (%)	Tổng số	Cơ cấu (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>67.449.226</b>	<b>100,0</b>	<b>72.574.523</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
Công nghiệp khai khoáng	748.635	1,1	727.485	1,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	64.529.759	95,7	69.506.780	95,8
Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước	1.740.563	2,6	1.875.884	2,6
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	430.269	0,6	464.374	0,6

## 16. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Thực hiện năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018	Ước năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>108,35</b>	<b>105,32</b>
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>		
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>103,56</b>	<b>96,57</b>
07. Khai thác quặng kim loại	88,71	95,32
08. Khai khoáng khác	120,80	97,21
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>109,82</b>	<b>104,90</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	108,32	100,35
11. Sản xuất đồ uống	98,62	99,02
13. Dệt	117,01	119,14
14. Sản xuất trang phục	109,28	106,31
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	111,26	54,16
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	128,62	99,25
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114,89	114,96
18. In, sao chép bản ghi các loại	104,41	106,65
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	106,60	102,01
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	113,58	109,79
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,63	112,34
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,71	106,98
24. Sản xuất kim loại	84,07	83,15
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,70	115,37
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	83,69	77,20
27. Sản xuất thiết bị điện	53,10	87,68
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	120,14	82,75
29. Sản xuất xe có động cơ	105,90	101,67
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,64	96,12
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	107,84	113,74
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	57,60	38,85
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,51	92,32
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>82,91</b>	<b>135,24</b>
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	82,91	135,24
<b>E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>106,28</b>	<b>104,52</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,34	105,13
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	105,11	104,04

## 17. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2019	Ước tính năm 2020	Ước tính năm 2020 so với năm 2019 (%)
Quặng inmenit & tinh quặng inmenit	Tấn	60.917	58.389	95,85
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	14.907	13.732	92,12
Tôm đông lạnh	Tấn	1.786	1.043	58,40
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	51.142	45.690	89,34
Tinh bột sắn	Tấn	88.090	105.846	120,16
Thức ăn gia súc	Tấn	1.150.757	1.156.281	100,48
Thức ăn gia cầm	Tấn	404.094	417.373	103,29
Bia đóng chai	1000 lít	59.013	55.950	94,81
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	41.912	44.435	106,02
Giày dép	1000 đôi	1.350	646	47,85
Dăm gỗ	Tấn	1.819.519	1.773.639	97,48
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	33.538	38.626	115,17
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	32.301.406	35.274.750	109,20
Thuốc nước để tiêm	Lít	169.214	161.450	95,41
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	244.133	207.342	84,93
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông,...	1000 viên	45.938	37.630	81,91
Đá ốp lát	M <sup>2</sup>	3.526.843	3.965.791	112,45
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	99.861	98.653	98,79
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	316.845	458.760	144,79
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	7.367.892	8.356.345	113,42
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	3.600.455	4.124.243	114,55
Điện sản xuất	Triệu kwh	466	885	189,91
Điện thương phẩm	Triệu kwh	2.080	2.273	109,28
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	30.936	32.523	105,13

## 18. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

*ĐVT: Triệu đồng*

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Ước tính năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>35.442.090</b>	<b>38.836.665</b>	<b>109,6</b>
<b>Phân theo nguồn vốn</b>			
<b>1. Vốn nhà nước trên địa bàn</b>	<b>12.194.011</b>	<b>14.013.627</b>	<b>114,9</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b>			
Vốn trung ương	2.662.529	2.764.065	103,8
Vốn địa phương	9.531.482	11.249.562	118,0
<b>Phân theo nguồn vốn</b>			
Vốn ngân sách nhà nước	7.280.173	9.088.221	124,8
Trái phiếu Chính phủ	505.631	381.400	75,4
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	1.493.991	1.605.383	107,5
Vốn vay từ các nguồn khác	1.476.592	1.694.251	114,7
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	33.793	36.325	107,5
Vốn khác	1.403.831	1.208.047	86,1
<b>2. Vốn ngoài nhà nước</b>	<b>20.923.906</b>	<b>22.494.899</b>	<b>107,5</b>
<b>3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>2.324.173</b>	<b>2.328.139</b>	<b>100,2</b>
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b>			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	23.947.078	26.232.524	109,5
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB	6.314.978	6.929.018	109,7
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	2.294.915	2.508.641	109,3
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	2.054.130	2.241.241	109,1
5. Vốn đầu tư khác	830.989	925.241	111,3

## 19. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chính thức năm 2019	Ước tính năm 2020	Ước tính năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>15.973.600</b>	<b>17.277.803</b>	<b>108,2</b>
<b>Phân theo loại hình công trình</b>			
Công trình nhà để ở	6.245.976	6.667.428	106,7
Công trình nhà không để ở	2.823.873	2.983.294	105,6
Công trình kỹ thuật dân dụng	5.592.604	6.114.467	109,3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	1.311.147	1.512.614	115,4

## 20. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chính thức năm 2019		Ước tính năm 2020	
	Tổng số	Cơ cấu (%)	Tổng số	Cơ cấu (%)
<b>Tổng số</b>	<b>23.947.078</b>	<b>100,0</b>	<b>26.255.528</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo loại hình công trình</b>				
Công trình nhà để ở	9.362.487	39,1	10.113.475	38,6
Công trình nhà không để ở	4.233.522	17,7	4.522.558	17,2
Công trình kỹ thuật dân dụng	8.382.827	35,0	9.279.048	35,3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	1.968.242	8,2	2.340.447	8,9



## 21. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Ước tính năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>74.676.638</b>	<b>76.212.645</b>	<b>102,1</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>			
Nhà nước	1.879.103	1.795.054	95,5
Ngoài Nhà nước	72.725.316	74.360.971	102,2
Tập thể	42.026	34.533	82,2
Cá thể	50.317.982	51.379.929	102,1
Tư nhân	22.365.308	22.946.509	102,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	72.219	56.620	78,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>			
Thương nghiệp	60.696.118	64.164.720	105,7
Khách sạn, nhà hàng	9.551.167	8.274.814	86,6
Du lịch lữ hành	72.941	43.594	59,8
Dịch vụ	4.356.412	3.729.517	85,6

## 22. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	<b>Thực hiện năm 2019</b>	<b>Ước tính năm 2020</b>	<b>Ước tính năm 2020 so với năm 2019 (%)</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>60.696.118</b>	<b>64.164.720</b>	<b>105,7</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>			
Lương thực, thực phẩm	28.045.509	30.694.870	109,4
Hàng may mặc	3.996.044	4.283.750	107,2
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	7.377.925	7.816.534	105,9
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	487.805	491.805	100,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	4.578.647	4.942.638	107,9
Ô tô các loại	613.933	511.098	83,2
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	2.707.689	2.436.749	90,0
Xăng, dầu các loại	6.295.194	5.982.321	95,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1.282.032	1.325.248	103,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.253.539	1.380.774	110,2
Hàng hóa khác	2.958.056	3.192.360	107,9
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.099.745	1.106.573	100,6

## 23. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Ước tính năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>9.551.167</b>	<b>8.274.814</b>	<b>86,6</b>
Dịch vụ lưu trú	508.875	341.835	67,2
Dịch vụ ăn uống	9.042.292	7.932.979	87,7
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>72.941</b>	<b>43.594</b>	<b>59,8</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>4.356.412</b>	<b>3.729.517</b>	<b>85,6</b>

## 24. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện năm 2019	Ước thực hiện năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>922.441</b>	<b>1.058.840</b>	<b>100,0</b>	<b>114,8</b>
Kinh tế Nhà nước	28.150	42.660	4,0	151,5
Kinh tế tư nhân	794.370	904.368	85,4	113,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	99.921	111.812	10,6	111,9
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>				
Hàng thuỷ sản	76.834	65.533	6,2	85,3
Hạt điều	1.738	4.079	0,4	234,7
Gạo	28.150	42.660	4,0	151,5
Sắt và các sản phẩm từ sắt	29.945	33.719	3,2	112,6
Quặng và khoáng sản khác	43.207	56.338	5,3	130,4
Sản phẩm từ chất dẻo	61.703	115.141	10,9	186,6
Gỗ	191.834	214.644	20,3	111,9
Sản phẩm gỗ	282.844	325.041	30,7	114,9
Hàng dệt, may	176.084	181.920	17,2	103,3
Giày dép các loại	10.177	5.412	0,5	53,2
Sản phẩm từ sắt thép	549	779	0,1	141,9
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	581	1.293	0,1	222,5
Hàng hoá khác	18.795	12.281	1,1	65,3

## 25. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện năm 2019	Ước thực hiện năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>402.886</b>	<b>364.267</b>	<b>100,0</b>	<b>90,4</b>
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	308.438	283.630	77,9	92,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	94.448	80.637	22,1	85,4
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>				
Hàng thuỷ sản	37.661	37.764	10,4	100,3
Hạt điều	9.188	5.770	1,6	62,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	51.490	70.338	19,3	136,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm	16.306	15.906	4,4	97,5
Phân bón	22.408	13.999	3,8	62,5
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	47.809	46.097	12,6	96,4
Vải các loại	21.552	18.566	5,1	86,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	62.401	59.921	16,4	96,0
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	6.678	240	0,1	3,6
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	99.256	73.147	20,1	73,7
Hàng hoá khác	28.137	22.519	6,2	80,0

**26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;  
bưu chính, chuyển phát năm 2020**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Ước năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.870.311,8</b>	<b>6.547.618,0</b>	<b>95,3</b>
<b><i>Vận tải hành khách</i></b>	<b>1.732.774,6</b>	<b>1.173.430,5</b>	<b>67,7</b>
Đường bộ	1.729.870,6	1.170.895,0	67,7
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	2.904,0	2.535,5	87,3
Đường hàng không	-	-	-
<b><i>Vận tải hàng hóa</i></b>	<b>4.066.997,5</b>	<b>4.195.614,2</b>	<b>103,2</b>
Đường bộ	4.063.648,4	4.192.610,1	103,2
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	3.349,1	3.004,1	89,7
Đường hàng không	-	-	-
<b><i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i></b>	<b>1.069.408,0</b>	<b>1.177.318,2</b>	<b>110,1</b>
<b><i>Bưu chính, chuyển phát</i></b>	<b>1.131,7</b>	<b>1.255,1</b>	<b>110,9</b>

## 27. Vận tải hành khách và hàng hoá năm 2020

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Ước năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>			
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>44.349,4</b>	<b>29.420,8</b>	<b>66,3</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>			
Đường bộ	44.065,4	29.172,7	66,2
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	284,0	248,1	87,4
Hàng không	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>4.299.962,4</b>	<b>2.916.490,6</b>	<b>67,8</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>			
Đường bộ	4.297.421,1	2.914.203,5	67,8
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	2.541,3	2.287,1	90,0
Hàng không	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>			
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>23.877,5</b>	<b>24.969,7</b>	<b>104,6</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>			
Đường bộ	23.859,4	24.951,8	104,6
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	18,1	17,9	98,7
Hàng không	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>3.528.714,6</b>	<b>3.654.604,0</b>	<b>103,6</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>			
Đường bộ	3.515.280,4	3.641.475,1	103,6
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	13.434,2	13.128,9	97,7
Hàng không	-	-	-
<b>C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ</b>			
	<b>10.855,5</b>	<b>12.302,0</b>	<b>113,3</b>

**28. Hoạt động ngân hàng***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2020 so với cùng kỳ (%)
1. Tổng nguồn vốn huy động	63.724	72.327	113,50
2. Tổng dư nợ cho vay	77.657	81.550	105,01
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,60	0,80	0,20